

### 1. Công thức

Khẳng định: S + had + been + V\_ing + O.

Phủ định: S + hadn't + been + V\_ing + O.

Nghi vấn: Had + S + been + V\_ing + O?

Chú thích: S - chủ ngữ, V\_ing - động từ đuôi "ing", O - tân ngữ.

### 2. Cách dùng

Diễn đạt một hành động đang xảy ra trước một hành động trong quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp diễn)

Ví dụ:

- I had been thinking about that before you mentioned it.

(Tôi vẫn đang nghĩ về điều đó trước khi cậu đề cập tới)

Diễn tả một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ:

- My father had been driving for 2 hours before 11pm last night.

(Bố tôi đã lái xe liên tục 2 tiếng đồng hồ trước thời điểm 11h tối hôm qua.) Ta thấy "11h tối hôm qua" là một thời điểm xác định trong quá khứ. Việc "lái xe" đã diễn ra một cách liên tục không ngừng nghỉ trước thời điểm đó nên ta sẽ sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn đạt.

Nhấn mạnh hành động để lại kết quả trong quá khứ.

Ví dụ:

- This morning he was very tired because he had been working very hard all night.

(Sáng nay anh ấy rất mệt bởi vì anh ấy đã làm việc vất vả cả đêm.) Ta thấy việc "mệt mỏi" đã xảy ra trong quá khứ và là kết quả của việc "làm việc vất vả cả đêm" đã được diễn ra trước đó nên ta sẽ sử dụng thì quá khứ hoàn thành để diễn đạt.

### 3. Dấu hiệu nhận biết

Until then, by the time, prior to that time, before, after.